Số: 810.13-K2/93/KT2-K2 Ngày: 27/5/2022 Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: **NƯỚC THẢI**
2. Ký hiệu mẫu: NT
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 10,5 lít, được chứa trong can nhựa 5,0 lít (x 02 can) và chai thuỷ tinh 500mL
5. Khách hàng: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NGK SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM TẠI MIỀN TRUNG
6. Địa chỉ: Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
7. Ngày lấy mẫu: 04/5/2022
8. Thời gian và địa điểm lấy mẫu: 14h30 đến 14h35 ngày 04/5/2022
Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại Miền Trung - Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
9. Thời gian thử nghiệm: từ ngày: 04/5/2022 đến ngày: 23/5/2022
10. Kết quả thử nghiệm:

TT	CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH (*)
1.	Nhiệt độ (**)	°C	SMEWW 2550 B:2017(NA)	26,6	≤ 40
2.	Màu sắc	Pt-Co/L	TCVN 6185:2015	44,0	≤ 150
3.	pH (25°C) (**)	-	TCVN 6492:2011	8,09	5,5 – 9
4.	COD	mg/L	SMEWW 5220-C:2017	13,0	≤ 150
5.	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (LOD=3,0)	≤ 50
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540-D:2017	KPH (LOD=2,0)	≤ 100
7.	Hàm lượng Amoni (tính theo N)	mg/L	EPA 350.2	KPH (MDL=0,3)	≤ 10
8.	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}F:2017	KPH (LOD=0,06)	≤ 0,5
9.	Hàm lượng Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl B:2017	< 0,2 (LOQ)	≤ 2
10.	Hàm lượng Clorua	mg/L	SMEWW 4500-Cl^-D:2017	104	≤ 1000
11.	Hàm lượng Mn tổng	mg/L	ASTM D 858-07A(S)	< 0,05	≤ 1
12.	Hàm lượng Fe tổng	mg/L	TCVN 6177:1996	0,23	≤ 5
13.	Hàm lượng Phospho tổng	mg/L	TCVN 6202:2008	0,40	≤ 6
14.	Hàm lượng Florua	mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (LOQ)	≤ 10
15.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 2
16.	Hàm lượng Cyanua	mg/L	SMEWW 4500-CN^-E:2017	< 0,003 (LOQ)	≤ 0,1

Số: 810.13-K2/93/KT2-K2 Ngày: 27/5/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH (*)
17.	Hàm lượng PCBs (Tổng của PCB: 28; 52; 101;118; 138; 153; 180)	mg/L	US EPA Method 8270E, 3510C	KPH (MDL = 0,001)	≤ 0,01
18.	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 8270E, 3510C		
	- Parathion			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Methyl - Parathion			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Diazinon			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Dichlorvos			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Ethoprophos			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Chlorpyrifos			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Chlorpyrifos-methyl			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Fenchlorphos			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Malathion			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
	- Prothiophos			KPH (MDL = 0,001)	≤ 1
19.	Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 8270E, 3510C		
	- Alpha-BHC			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Gamma-BHC			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Beta-BHC			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Delta-BHC			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Heptachlor			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Andrin			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Heptachlor Epoxide			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Gamma-Chlordane			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Alpha-Chlordane			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endosulfan I			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- DDE			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Dieldrin			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endrin			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- DDD			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endosulfan II			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- DDT			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endrin Aldehyde			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endosulfan sulfate			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Methoxychlor			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1
	- Endrin keton			KPH (MDL = 0,0001)	≤ 0,1

Số: 810.13-K2/93/KT2-K2 Ngày: 27/5/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH (*)
20.	Hàm lượng As	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,0015 (MQL)	≤ 0,1
21.	Hàm lượng Hg	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,01
22.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,5
23.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,1
24.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 3
25.	Hàm lượng Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,013	≤ 0,5
26.	Hàm lượng Cr (VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	< 0,009 (LOQ)	≤ 0,1
27.	Hàm lượng Cr (III)	mg/L	SMEWW 3125B:2017(NV) TCVN 6658:2000	< 0,01 (LOQ)	≤ 1
28.	Hàm lượng Nitơ tổng	mg/L	TCVN 6638:2000	9,80	≤ 40
29.	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B, F: 2017	< 1,0 (LOQ)	≤ 10
30.	Hàm lượng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,011	≤ 0,5
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	< 0,1 (LOQ)	≤ 0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	< 1,0 (LOQ)	≤ 1,0
33.	*Coliforms*	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	43	≤ 5000

-(*): Giá trị C, cột B, Quy định kỹ thuật, QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;
-(**): Chỉ tiêu thử nghiệm tại hiện trường;
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại hố ga đấu nối nước thải sau xử lý, tọa độ : X:1761860; Y: 554407;
- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995;
- Quá trình lấy mẫu được thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 93/KT2-K2 ngày 04/5/2022.

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện;
- LOD: Giới hạn phát hiện
- LOQ: Giới hạn định lượng
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu được lấy tại hiện trường;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (NA): Phép thử chưa được BoA công nhận;
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- (NV): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 2

Võ Khánh Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

Trụ sở: 02 Ngô Quyền & 97 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng; Fax:3910064 – 3820868; ĐT (Nhận mẫu): 0236 3848376 – 3833009; Kế toán: 3830586; K1: 3831824; K2: 3848338; K3: 3831049; K4: 3921924; K5: 2468589; K6: 3923238; K7: 3606367; K8: 6278889; K9: 2468139; K10: 3575376; N1: 3821113; N2: 2681469; N3: 3833010; TT: 2621068; VPĐDQN: ĐT&Fax - 0255 3713231.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 2
Website: quatest2.gov.vn; **Email:** info@quatest2.gov.vn

VILAS 023
VIMCERTS 119

Số: 827.1-K2/97/KT2-K2 Ngày: 27/5/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: **KHÍ THẢI**
2. Ký hiệu mẫu: KT1.1÷KT1.3
3. Số lượng mẫu: 03
4. Tình trạng mẫu: Mẫu tổ hợp được thu trên giấy lọc và được đo tại hiện trường
5. Khách hàng: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NGK SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM TẠI MIỀN TRUNG
6. Địa chỉ: Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
7. Ngày lấy mẫu: 06/5/2022
8. Thời gian và địa điểm lấy mẫu: 09h50 đến 12h00 ngày 06/5/2022
   Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại Miền Trung – Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
9. Thời gian thử nghiệm: từ ngày: 06/5/2022 đến ngày: 23/5/2022
10. Kết quả thử nghiệm:

TT	CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				MỨC QUY ĐỊNH (**)
				KT1.1	KT1.2	KT1.3	TB	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	TESTO 350 XL	4788	4758	4828	4791	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	27,1	22,6	24,1	24,6	≤ 200
3.	CO (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	60,4	60,4	53,6	58,1	≤ 1000
4.	NO_x (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	127	121	129	126	≤ 850
5.	SO_2 (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	7,86	18,3	21,0	15,7	≤ 500

- (*): Chỉ tiêu thử nghiệm tại hiện trường;
- (**): Giá trị C - Cột B: Quy định kỹ thuật - QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
-(-): Không quy định
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy trong lòng ống khói khí thải hệ thống lò hơi số 1 công suất 6 tấn/giờ (gồm 3 lò hơi Miura, Công suất mỗi lò 2 tấn/giờ, tọa độ X: 1761994; Y: 554632;
- Phương pháp lấy mẫu: US EPA Method 5; TESTO 350 XL;
- Quá trình lấy mẫu được thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 97/KT2-K2 ngày 06/5/2022.

Ghi chú:
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu được lấy tại hiện trường;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 2

Võ Khánh Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

Trụ sở: 02 Ngô Quyền & 97 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng; Fax:3910064 – 3820868; ĐT (Nhận mẫu): 0236 3848376 – 3833009; Kế toán: 3830586; K1: 3831824; K2: 3848338; K3: 3831049; K4: 3921924; K5: 2468589; K6: 3923238; K7: 3606367; K8: 6278889; K9: 2468139; K10: 3575376; N1: 3821113; N2: 2681469; N3: 3833010; TT: 2621068; VPĐDQN: ĐT&Fax - 0255 3713231.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 2
Website: quatest2.gov.vn; **Email:** info@quatest2.gov.vn

VILAS 023
VIMCERTS 119

Số: 827.2-K2/97/KT2-K2 Ngày: 27/5/2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: **KHÍ THẢI**
2. Ký hiệu mẫu: KT3.1÷KT3.3
3. Số lượng mẫu: 03
4. Tình trạng mẫu: Mẫu tổ hợp được thu trên giấy lọc và được đo tại hiện trường
5. Khách hàng: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NGK SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM TẠI MIỀN TRUNG
6. Địa chỉ: Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
7. Ngày lấy mẫu: 06/5/2022
8. Thời gian và địa điểm lấy mẫu: 12h50 đến 15h30 ngày 06/5/2022
Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại Miền Trung – Lô số 10, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
9. Thời gian thử nghiệm: từ ngày: 06/5/2022 đến ngày: 23/5/2022
10. Kết quả thử nghiệm:

TT	CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				MỨC QUY ĐỊNH (**)
				KT3.1	KT3.2	KT3.3	TB	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	TESTO 350 XL	4768	4798	4717	4761	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	8,09	8,37	6,60	7,68	≤ 200
3.	CO (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	107	105	107	106	≤ 1000
4.	NO_x (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	148	154	155	152	≤ 850
5.	SO_2 (*)	mg/Nm^3	TESTO 350 XL	21,0	26,2	28,8	25,3	≤ 500

- (*): Chỉ tiêu thử nghiệm tại hiện trường;
- (**): Giá trị C - Cột B: Quy định kỹ thuật - QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
-(-): Không quy định
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy trong lòng ống khói khí thải hệ thống lò hơi số 3 công suất 6 tấn/giờ (gồm 3 lò hơi Miura, Công suất mỗi lò 2 tấn/giờ, tọa độ X: 1761998; Y: 554638;
- Phương pháp lấy mẫu: US EPA Method 5; TESTO 350 XL;
- Quá trình lấy mẫu được thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 97/KT2-K2 ngày 06/5/2022.

Ghi chú:
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu được lấy tại hiện trường;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT 2

Võ Khánh Hà

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2 – TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Nguyễn Hữu Trung

Trụ sở: 02 Ngô Quyền & 97 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng; Fax:3910064 – 3820868; ĐT (Nhận mẫu): 0236 3848376 – 3833009; Kế toán: 3830586; K1: 3831824; K2: 3848338; K3: 3831049; K4: 3921924; K5: 2468589; K6: 3923238; K7: 3606367; K8: 6278889; K9: 2468139; K10: 3575376; N1: 3821113; N2: 2681469; N3: 3833010; TT: 2621068; VPĐDQN: ĐT&Fax - 0255 3713231.